

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THUỶ NGUYÊN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2019/HNGĐ-ST
Ngày 27-02-2019
V/v Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THUỶ NGUYÊN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Vân

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Đức Khoa

Ông Bùi Hữu Tuyên

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Trung Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thuỷ Nguyên, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thuỷ Nguyên, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Phạm Đình Hiến - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 02 năm 2019 tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Thuỷ Nguyên, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 672/2018/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 9 năm 2018 về Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 233/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2019/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị T, sinh năm 1976; Đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn 4, xã L, huyện T1, thành phố Hải Phòng; Nơi ở hiện nay: Thôn 5, xã L, huyện T1, thành phố Hải Phòng; Có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn T2, sinh năm 1971; Địa chỉ: Thôn 4, xã L, huyện T1, thành phố Hải Phòng; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 14 tháng 8 năm 2018 cùng các lời khai tại Toà án nhân dân huyện Thuỷ Nguyên và tại phiên tòa, chị Lê Thị T (nguyên đơn) trình bày:

Về hôn nhân: Chị Lê Thị T và anh Nguyễn Văn T2 về chung sống với nhau do tự nguyện, được tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương năm 1994, nhưng không đăng ký kết hôn, đến nay vẫn không đăng ký kết hôn. Sau cưới chị Lê Thị T và anh Nguyễn Văn T2 chung sống tại xã L, huyện T1, thành phố Hải Phòng. Cuộc sống hoà thuận đến năm 2012 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn và nhiều lần sống ly thân, nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình không hòa hợp, bất đồng quan điểm nên hay xảy ra xích mích. Từ năm 2018 thì sống ly thân đến nay không quan tâm đến nhau. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị Lê Thị T xin ly hôn anh Nguyễn Văn T2.

Về con chung: Chị Lê Thị T và anh Nguyễn Văn T2 có hai con chung là Nguyễn Công T3 sinh ngày 07/6/1996 và Nguyễn Thị Mai U sinh ngày 17/3/1999. Hiện nay các con chung đã đủ 18 tuổi và khỏe mạnh, có khả năng lao động nên không ai phải nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Chị Lê Thị T trình bày chị và anh Nguyễn Văn T2 có tài sản chung, không đề nghị Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Trong đơn kiến nghị ngày 15, 22 tháng 10 năm 2018 gửi Tòa án, anh Nguyễn Văn T2 (bị đơn) trình bày:

Về hôn nhân: Anh Nguyễn Văn T2 kết hôn với chị Lê Thị T trên cơ sở tự nguyện và đã được hai gia đình nhất trí, đến năm 1994 hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, nhưng không đăng ký kết hôn. Anh chị chung sống 24 năm không có to tiếng, đánh cãi chửi nhau, chỉ tu chí làm ăn, kinh tế gia đình ổn định, cuộc sống gia đình hạnh phúc. Đến tháng 02 năm 2018 chị Lê Thị T tự ý bỏ nhà ra đi và mang theo một số tài sản. Lúc đó anh mới biết chị Lê Thị T phải trai song lại kiện anh vô cớ không thể chấp nhận được. Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên đã gặp gỡ gia đình, chia sẻ và đã có Quyết định đình chỉ. Luật hôn nhân là tự nguyện, nếu có trục trặc gì thì phải tìm hiểu cái đúng, cái sai chứ đừng vì động cơ gì mà làm tan cửa nát nhà anh. Nay chị Lê Thị T có yêu cầu ly hôn, bản thân anh đã nhiều lần kiến nghị lên Tòa án các cấp để gia đình anh tự giải quyết nội bộ không nhờ đến Tòa.

Về con chung: Anh Nguyễn Văn T2 và chị Lê Thị T có hai con chung là Nguyễn Công T3 sinh năm 1996 và Nguyễn Thị Mai U sinh năm 1999. Hiện nay hai con chung đang học Đại học và Cao đẳng.

Về tài sản chung: Anh Nguyễn Văn T2 không có đề nghị Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Chị Lê Thị T đã nộp cho Tòa án: Bản sao Giấy chứng minh nhân dân của chị Lê Thị T; Đơn xin xác nhận; Trích lục khai sinh của hai con chung để chứng minh

cho yêu cầu của mình. Anh Nguyễn Văn T2 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải số 86/TB-TA ngày 26/12/2018 và đã không có ý kiến, quan điểm gì đối với các tài liệu, chứng cứ có trong Hồ sơ vụ án.

Tại biên bản xác minh ngày 19/12/2018 thể hiện chị Lê Thị T và anh Nguyễn Văn T2 từ trước tới nay đều sinh sống và đăng ký thường trú tại xã L, huyện T1, thành phố Hải Phòng. Chị Lê Thị T và anh Nguyễn Văn T2 về chung sống với nhau năm 1994 trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức cưới theo phong tục địa phương nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống đến đầu năm 2018 thì chị Lê Thị T và anh Nguyễn Văn T2 không còn chung sống cùng nhau. Chị Lê Thị T và anh Nguyễn Văn T2 có hai con chung là Nguyễn Công T3 sinh ngày 07/6/1996 và Nguyễn Thị Mai U sinh ngày 17/3/1999. Hiện nay hai con chung đều thành niên và khỏe mạnh, bình thường.

Trong vụ án này: Lời trình bày của chị Lê Thị T về quan hệ hôn nhân, con chung và đề nghị Tòa án giải quyết các quan hệ đó phù hợp với các chứng cứ, tài liệu mà chị giao nộp, phù hợp với tài liệu do Tòa án thu thập được, anh Nguyễn Văn T2 đã có ý kiến về quan hệ hôn nhân, con chung nên đó là sự thật và thuộc trường hợp không phải chứng minh; Quan hệ tài sản, công nợ chung phát sinh từ quan hệ hôn nhân, chị Lê Thị T và anh Nguyễn Văn T2 không yêu cầu giải quyết nên không đặt vấn đề phải chứng minh.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật và về việc giải quyết vụ án như sau: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của pháp luật Tổ tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; Bị đơn đã không chấp hành đúng quy định của pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; Đề nghị áp dụng Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tổ tụng dân sự; Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Không công nhận chị Lê Thị T và anh Nguyễn Văn T2 là vợ chồng; Về con chung chị Lê Thị T và anh Nguyễn Văn T2 có hai con chung tên là Nguyễn Công T3 sinh ngày 07/6/1996 và Nguyễn Thị Mai U sinh ngày 17/3/1999, hiện nay các con chung đã đủ 18 tuổi và khỏe mạnh, có khả năng lao động nên không xem xét. Về tài sản chung không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Kiểm sát viên không đề cập giải quyết trong vụ án này. Chị Lê Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án Ly hôn quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Anh Nguyễn Văn T2 được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh Nguyễn Văn T2.

[2] Về hôn nhân: Chị Lê Thị T và anh Nguyễn Văn T2 tự nguyện chung sống như vợ chồng từ năm 1994, có đủ điều kiện để đăng ký kết hôn theo Luật Hôn nhân và gia đình các năm 1986, 2000 và 2014 nhưng không đăng ký kết hôn nên được xác định là hôn nhân không hợp pháp. Việc chị Lê Thị T yêu cầu ly hôn anh Nguyễn Văn T2, cần áp dụng khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/NQ-2000/QH-10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lê Thị T và anh Nguyễn Văn T2.

[3] Về con chung: Chị Lê Thị T và anh Nguyễn Văn T2 có hai con chung tên là Nguyễn Công T3 sinh ngày 07/6/1996 và Nguyễn Thị Mai U sinh ngày 17/3/1999, hiện nay các con chung đã đủ 18 tuổi và khỏe mạnh, có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng: Chị Lê Thị T và anh Nguyễn Văn T2 không có yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, chị Lê Thị T phải chịu án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/NQ-2000/QH-10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Xử:

1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lê Thị T và anh Nguyễn Văn T2.

2. Về con chung: Chị Lê Thị T và anh Nguyễn Văn T2 có hai con chung tên là Nguyễn Công T3 sinh ngày 07/6/1996 và Nguyễn Thị Mai U sinh ngày 17/3/1999, hiện nay các con chung đã đủ 18 tuổi và khỏe mạnh, có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

3. Về quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng: Chị Lê Thị T và anh Nguyễn Văn T2 không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Chị Lê Thị T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị Lê Thị T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng tại Biên lai số 0009440 ngày 24 tháng 9 năm 2018; Chị Lê Thị T đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Lê Thị T có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Nguyễn Văn T2 vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TANDTP Hải Phòng;
- VKSND huyện Thủy Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Thủy Nguyên;
- UBND xã L, huyện T1;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Vân